

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
1. Bảng cân đối kế toán	05 – 08
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc của Công ty cổ phần Thủy Sản Cà Mau đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010.

1. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Kinh Lý	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Quyên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tần Hoài	Phó Tổng Giám đốc

2. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 29 (đính kèm).

Kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần	708.006.048.566 VND
Lãi phát sinh theo sổ kế toán	10.938.414.804 VND

3. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

4. Công ty kiểm toán

Công ty Hợp Danh Kiểm toán Việt Nhất đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 cho Công ty.

5. Ý kiến của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

6. Sự kiện sau niên độ

Công Ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Minh Hải (sau khi cổ phần hóa, được đổi tên thành Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau,) có ký kết Hợp đồng kinh tế số 06/HĐKT ngày 10/9/1994 và Phụ lục Hợp đồng số 01 tương ứng với Công ty Cổ Phần Bao Bì Tiến Hải về việc cho thuê mặt bằng tại số 07 đường Cao Thắng, khóm 7, phường 8, thành phố Cà Mau. Nội dung hợp đồng là Công ty cho thuê 1.442,5 m² đất với mục đích để xây dựng trụ sở sản xuất kinh doanh, thời hạn 10 năm kể từ ngày 24/07/1992 đến 24/07/2002, giá thuê 2.935.487 VND/tháng. Công ty Cổ Phần Vật Tư Bao Bì Tiến Hải đóng tiền thuê đất và đã nộp cho Công ty đến cuối năm 2004.

Tuy nhiên đến cuối năm 2004, hai bên phát sinh tranh chấp tại Tòa án Nhân dân tỉnh Cà Mau về việc hoàn trả đất thuê khi Hợp đồng cho thuê đã hết hiệu lực.

Cho đến thời điểm này, việc giải quyết tranh chấp giữa hai bên vẫn chưa hoàn tất. Tòa án Nhân dân tỉnh Cà Mau đã có các quyết định chính thức về việc xét xử và các bên vẫn còn đang kháng cáo, chờ phán quyết chính thức của cơ quan Tòa án thẩm quyền.

Tổng Giám đốc

Bùi Nguyên Khánh

Ngày 24 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau**

Công ty Hợp Danh Kiểm toán Việt Nhất đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được lập vào ngày 10/02/2011 từ trang 05 đến trang 29 đính kèm.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

1. Như đã nêu tại mục 4.9 và 5.3 của thuyết minh báo cáo tài chính, tổng chi phí lãi vay phát sinh để góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước là 10.244.917.121. Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”, chi phí này phải được ghi nhận toàn bộ vào chi phí hoạt động năm 2009. Tuy nhiên, Công ty quyết định phân bổ khoản lãi vay này trong vòng 5 năm kể từ năm 2010 khi dự án đầu tư chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và giá trị phân bổ cho năm 2010 là 2.000.000.000. Sự phân bổ chi phí lãi vay này làm lợi nhuận phát sinh năm 2010 giảm tương ứng là 2.000.000.000 VND.
2. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được báo cáo tài chính chính thức của các Công ty con và Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Thủy Sản An Phước (chiếm 75% vốn); Dự án kinh doanh xuất nhập khẩu tại Mỹ - Seaprimexco USA Inc (chiếm 100% vốn) và Dự án kho lạnh - Công ty TNHH Lotte Sea Logistics (chiếm 49% vốn góp). Do đó, báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty chưa ghi nhận các khoản lợi nhuận cũng như dự phòng các khoản lỗ tương ứng của các pháp nhân nêu trên.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, báo cáo tài chính đính kèm theo đây phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty mà chưa hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con là Công ty Cổ Phần Thủy Sản An Phước (chiếm 75% vốn); Dự án kinh doanh xuất nhập khẩu tại Mỹ - Seaprimexco USA Inc (chiếm 100% vốn) và Dự án kho lạnh - Công ty TNHH Lotte Sea Logistics (chiếm 49% vốn).

KIỂM TOÁN VIÊN

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN THỊ NGỌC ANGA
Chứng chỉ KTV số: 0351/ KTV

PHAN THỊ THỦY TIÊN
Chứng chỉ KTV số: 0360/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.270.918.916	241.606.883.882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.232.343.310	1.033.820.219
1. Tiền	111		1.232.343.310	1.033.820.219
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	5.300.000.000	5.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.300.000.000	5.300.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.3	53.021.195.819	28.208.760.116
1. Phải thu khách hàng	131		46.956.321.562	26.530.819.583
2. Trả trước cho người bán	132		1.210.365.526	900.990.749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.645.182.534	800.043.449
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(790.673.803)	(23.093.665)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	98.722.540.042	130.649.821.922
1. Hàng tồn kho	141		98.722.540.042	130.649.821.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.5	6.994.839.745	76.414.481.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		501.361.564	377.108.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.289.033.593	5.102.457.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		129.227.788	130.958.461
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		75.216.800	70.803.957.050

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204.123.041.740	209.291.071.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.729.616.403	73.018.975.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	69.497.941.972	72.961.981.741
- Nguyên giá	222		113.561.743.392	108.826.053.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.063.801.420)	(35.864.071.696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	197.674.431	52.993.427
- Nguyên giá	228		282.552.000	122.552.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84.877.569)	(69.558.573)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		34.000.000	4.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	123.482.223.006	123.482.223.006
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.789.962.000	82.789.962.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.692.261.006	40.692.261.006
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.911.202.331	12.789.873.130
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	10.911.202.331	12.789.873.130
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.393.960.656	450.897.955.186

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		262.955.275.504	351.526.294.892
I. Nợ ngắn hạn	310		254.073.012.583	351.465.678.534
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	232.049.774.560	333.946.152.722
2. Phải trả người bán	312		11.270.406.839	8.885.644.798
3. Người mua trả tiền trước	313		588.931.789	1.822.073.014
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.11	766.747.928	157.556.609
5. Phải trả người lao động	315		5.273.345.026	3.231.963.864
6. Chi phí phải trả	316		-	668.228.407
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.12	1.707.718.508	2.754.059.120
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4.14	2.416.087.933	
II. Nợ dài hạn	330		8.882.262.921	60.616.358
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.13	8.720.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		162.262.921	60.616.358
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.438.685.152	99.371.660.294
I. Vốn chủ sở hữu	410		106.438.685.152	98.567.571.923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.14	97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.020.472.000	33.020.472.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	4.14	(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	148.719.835
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	4.14	-	291.067.620
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.15	(5.390.910.848)	(13.701.811.532)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			804.088.371
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			804.088.371
2. Nguồn kinh phí	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369.393.960.656	450.897.955.186

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

CHỈ TIÊU	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		14.823,06	41.382,17
- JPY		-	55.000,00
- EUR		212,58	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 10 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	708.649.067.446	447.282.252.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		643.018.880	143.862.321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	708.006.048.566	447.138.390.670
4. Giá vốn hàng bán	11		650.540.952.647	420.298.140.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.465.095.919	26.840.249.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.2	29.696.660.180	29.478.736.995
7. Chi phí tài chính	22	5.3	34.913.532.416	17.266.334.646
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.039.276.609	14.623.499.548
8. Chi phí bán hàng	24	5.4	27.361.002.232	20.869.513.228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	19.215.122.804	14.563.206.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.672.098.647	3.619.932.750
11. Thu nhập khác	31	5.6	5.937.471.438	3.614.497.454
12. Chi phí khác	32	5.7	671.155.281	164.384.200
13. Lợi nhuận khác	40		5.266.316.157	3.450.113.254
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.8	10.938.414.804	7.070.046.004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	919.735.702	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.15	10.018.679.102	7.070.046.004
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.095	773

Ngày 10 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	10.938.414.804	7.070.046.004
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	7.570.794.238	8.296.291.353
-	Các khoản dự phòng	03	767.580.138	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(979.077.220)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.545.273.602)	(29.052.562.857)
-	Chi phí lãi vay	06	33.039.276.609	14.623.499.548
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	49.791.714.967	937.274.048
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.337.600.653)	49.538.791.401
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.927.281.880	27.758.985.739
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3.255.592.069	9.804.591.505
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.754.417.465	(438.492.344)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(33.039.276.609)	(24.868.416.669)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(374.057.368)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	70.437.672.630	35.550.113.406
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.707.778.418)	(106.418.517.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	95.707.965.963	(8.135.669.914)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.763.654.406)	(9.739.974.296)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	383.954.545	152.246.753
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11.750.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.450.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.543.875.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.643.537.990	3.772.768.393
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(2.736.161.871)	(21.658.834.150)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.389.050.225.611	1.444.886.088.069
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.482.007.456.973)	(1.415.990.417.095)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(92.957.231.362)	28.895.670.974
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.572.730	(898.833.090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.033.820.219	2.399.718.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	183.950.361	(467.065.069)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.232.343.310	1.033.820.219

Ngày 10 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy Sản Cà Mau được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 01 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Các xí nghiệp trực thuộc và văn phòng đại diện Công ty:

- Xí nghiệp chế biến mặt hàng mới được đặt tại số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi được đặt tại khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc được đặt tại số 169 khóm 7, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Thủy Sản Cà Mau (Tỉnh Cà Mau) được đặt tại số 280 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Các công ty con và Công ty liên kết

Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước	Công ty con	75,00 %
Công ty TNHH Lotte Sea Logistics	Công ty liên kết	49,00 %
Công ty Seaprimexco USA Inc.	Công ty con	100,00%

Công ty Seaprimexco USA Inc. do điều kiện hoạt động không thuận lợi nên đã ngưng hoạt động từ ngày 01/09/2010.

1.3 Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản và kinh doanh các loại hàng hóa nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Phân loại các khoản đầu tư

Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;

Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;

Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu thương mại và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng nhập kho được hạch toán theo giá mua trên hóa đơn cộng các chi phí khác liên quan.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 12 năm
Tài sản cố định khác	03 – 09 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quyền sử dụng đất được thể hiện là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 8 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, thành phố Cà Mau của Công ty với thời gian sử dụng đất là lâu dài. Do đó, đơn vị không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất này.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.
- Lãi vay tương ứng khoản vay góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước từ các năm trước được phân bổ theo đường thẳng vào chi phí trong 5 năm kể từ năm 2010 khi dự án đầu tư chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.10 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp

Đối với người Việt Nam, Công ty trích bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 16% và trừ lương cán bộ công nhân viên 6%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 2%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động khác: được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.12 Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế bình quân liên Ngân hàng áp dụng vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do việc chuyển đổi từ ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới

- Thuế suất thuế TNDN là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (Năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi

- Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (Năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần đi vào hoạt động.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc

- Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các khoản sai biệt giữa số liệu thuế theo số dự kiến phải nộp và số xác định lại của cơ quan thuế (nếu có) sẽ được công ty điều chỉnh sau khi có kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	635.806.973	85.256.408
Tiền gửi ngân hàng	596.536.337 (*)	948.563.811
Cộng	1.232.343.310	1.033.820.219

(*) Trong đó, số dư các ngoại tệ lần lượt là 14.823,06 USD tương đương 280.630.172 và 212,58 EUR tương đương 5.912.582

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	5.300.000.000	5.300.000.000
Cộng	5.300.000.000 (*)	5.300.000.000

(*) Khoản tiền gửi này được cầm cố thế chấp theo hợp đồng số 15/HĐCC-NHPTVN ngày 03/03/2010 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, lãi suất 10,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải thu khách hàng	46.956.321.562 (a)	26.530.819.583
Trả trước cho người bán	1.210.365.526	900.990.749
Phải thu khác	5.645.182.534 (b)	800.043.449
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(790.673.803) (c)	(23.093.665)
Cộng	<u>53.021.195.819</u>	<u>28.208.760.116</u>
(a) Bao gồm:		
Phải thu khách hàng trong nước		11.691.205.599
Phải thu khách hàng nước ngoài 1.866.577,59 USD tương đương		35.265.115.963
(b) Chủ yếu là:		
Công ty Cổ Phần Thủy Sản An Phước		5.050.000.000
Phải thu hoạt động hợp tác xe tải lạnh số 69L-6197		56.240.260
Phải thu hoạt động hợp tác xe tải lạnh số 69L-6150		44.273.073
Ông Lê Hoàng Chương		142.190.000
Công ty quản lý kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh		38.064.000
Nhân viên tại Văn phòng đại diện		75.023.992
(c) Bao gồm:		
Công ty TNHH SXTM Chính Duyệt (*)		428.436.977
Công ty Chung Wen (*) (24.597,29)USD #		(392.744.929)
Công ty Nha Trang GMHB (Sông Đốc) 28.887,77USD #		546.903.261
Công ty Sino Star International Service 8.400,00USD #		159.028.800
Công ty Mooijer Volendam BV 302,60USD #		5.728.823
Cơ sở kinh doanh Lâm Kim Thoa		32.990.950
DNTN Băng Tâm		10.329.921
(*) Khoản nợ phải thu Công ty TNHH SXTM Chính Duyệt và khoản trả tiền trước của Công ty Chung Wen sẽ được thanh toán lẫn trừ công nợ trong năm 2011 giữa các bên có liên quan với nhau.		

4.4 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nguyên vật liệu	2.344.158.971	1.972.511.366
Công cụ dụng cụ	559.035.900	328.384.378
Thành phẩm	95.819.345.171	128.348.926.178
Cộng	<u>98.722.540.042</u>	<u>130.649.821.922</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>98.722.540.042</u>	<u>130.649.821.922</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn	501.361.564 (a)	377.108.230
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.289.033.593	5.102.457.884
Thuế và các khoản phải thu ngân sách	129.227.788 (b)	130.958.461
Tài sản ngắn hạn khác	75.216.800	70.803.957.050
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>75.216.800</i>	<i>163.376.800</i>
<i>Ký quỹ cho các hợp đồng vay tại ACB</i>	<i>-</i>	<i>70.640.580.250</i>
Cộng	6.944.839.745	76.414.481.625
(b) Bao gồm:		
Công cụ dụng cụ đang sử dụng		297.713.284
Chi phí sửa chữa nhỏ tài sản		203.648.280
(c) Giá trị tiền thuế đất tại xí nghiệp Sông Đốc tạm nộp và được miễn thuế theo quyết định số 1069/QĐ-CT ngày 13/08/2009.		

4.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.064.795.708	66.092.988.017	7.447.029.672	153.544.825	1.067.695.215	108.826.053.437
Tăng trong năm	77.243.000	4.391.708.523	1.044.040.565	12.031.818	60.630.500	5.585.654.406
- Mua sắm	-	2.993.073.523	23.600.000	12.031.818	-	3.028.705.341
- XDCB hoàn thành	77.243.000	1.398.635.000	1.020.440.565	-	60.630.500	2.556.949.065
Giảm trong năm	160.000.000	86.989.892	602.974.559	-	-	849.964.451
- Thanh lý	-	86.989.892	602.974.559	-	-	689.964.451
- Phân loại	160.000.000	-	-	-	-	160.000.000
Số dư cuối năm	33.982.038.708	70.397.706.648	7.888.095.678	165.576.643	1.128.325.715	113.561.743.392
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.403.741.927	25.562.267.329	3.177.916.899	75.297.808	644.847.733	35.864.071.696
Tăng trong năm	1.507.007.494	6.092.266.515	1.056.773.540	18.029.086	81.107.570	8.755.184.205
- Khấu hao	1.507.007.494	6.092.266.515	1.056.773.540	18.029.086	81.107.570	8.755.184.205
Giảm trong năm	-	86.989.892	468.464.589	-	-	555.454.481
- Thanh lý	-	86.989.892	468.464.589	-	-	555.454.481
Số dư cuối năm	7.910.749.421	31.567.543.952	3.766.225.850	93.326.894	725.955.303	44.063.801.420
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	27.661.053.781	40.530.720.688	4.269.112.773	78.247.017	422.847.482	72.961.981.741
Số dư cuối năm	26.071.289.287	38.830.162.696	4.121.869.828	72.249.749	402.370.412	69.497.941.972

- Phương tiện vận tải đã bao gồm 05 xe tải lạnh trọng tải 14 tấn là tài sản hình thành từ các hợp đồng hợp tác đầu tư với nguyên giá 5.606.687.916

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty sở hữu giá trị tài sản theo tỷ lệ góp vốn, doanh thu và chi phí sẽ được tập hợp theo từng hợp đồng để xác định hiệu quả và phân chia lợi nhuận giữa các bên. (Xem mục 4.12)

- Nguyên giá của tài sản thế chấp theo Hợp đồng số 2010SEAPRIMEXCO/HĐTC ngày 29/4/2010 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Cà Mau là 38.423.955.671

- Nguyên giá của tài sản dùng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 40/2009/HĐ ngày 20/07/2009 là 16.537.236.285

- Nguyên giá của tài sản dùng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2010/HĐTCTSSĐBS-NHPT PC ngày 18/5/2010 là 8.855.055.481

- Nguyên giá của tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau theo Hợp đồng số 1570/NHNT ngày 01/07/2010 là 23.213.017.950

- Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.607.795.446 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi là 749.568.076

4.7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	122.552.000	-	122.552.000
Tăng trong năm	-	160.000.000	160.000.000
- <i>Phân loại tài sản</i>	-	(*) 160.000.000	160.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	122.552.000	160.000.000	282.552.000
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	69.558.573	-	69.558.573
Tăng trong năm	15.318.996	-	15.318.996
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	84.877.569	-	84.877.569
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	52.993.427	-	52.993.427
Số dư cuối năm	37.674.431	160.000.000	197.674.431

(*) Giá trị quyền sử dụng đất được tách từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Đầu tư vào công ty con	82.789.962.000 (a)	82.789.962.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	40.692.261.006 (b)	40.692.261.006
Cộng	<u>123.482.223.006</u>	<u>123.482.223.006</u>

(a) Đầu tư vào Công ty con:

- Đầu tư 75% vốn chủ sở hữu vào Công ty cổ phần Thủy Sản An Phước, tọa lạc tại ấp Thanh Thủy, xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Trong năm 2010, Công ty đã bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty đã góp đủ vốn đến ngày 31/12/2010 là 75.000.000.000
- Đầu tư 100% vốn góp vào Dự án Kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản (Công ty Seaprimexco, USA.Inc., tại 200S, San Pedro Street, suite 502, Los Angeles, Mỹ). Vốn góp đến ngày 31/12/2010 là 7.789.962.000 tương đương 453.000,00 USD.

(b) Đầu tư vào Công ty liên doanh:

- Công ty đã góp 49% vốn chủ sở hữu, tương đương 2.450.000,00 USD vào Công ty TNHH Lotte Sea Logistics tại Khu Công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
- Theo thỏa thuận, các bên góp vốn trong liên doanh sẽ cử một người đại diện tham gia quản lý và điều hành Công ty liên doanh.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	564.551.052	720.640.305
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	2.101.734.157	1.824.315.704
Chi phí lãi vay các khoản đầu tư	8.244.917.121 (*)	10.244.917.121
Cộng	<u>10.911.202.331</u>	<u>12.789.873.130</u>

(*) Tổng chi phí lãi vay phát sinh để góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước là 10.244.917.121 (theo chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay” thì phải được ghi nhận toàn bộ vào chi phí hoạt động năm 2009). Tuy nhiên, Công ty quyết định phân bổ khoản lãi vay này trong vòng 5 năm kể từ năm 2010 khi dự án đầu tư chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và giá trị phân bổ cho năm 2010 là 2.000.000.000.

4.10 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng – VND	217.557.328.560	317.691.606.722
Vay ngắn hạn ngân hàng – USD	14.492.446.000	16.254.546.000
Cộng	<u>232.049.774.560 (*)</u>	<u>333.946.152.722</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Bao gồm các khoản vay tại các ngân hàng, theo các hợp đồng vay như sau:

Số hợp đồng/ Ngày hợp đồng	Lãi suất	Dư nợ vay đến 31/12/2010	Hạn mức vay	Thời hạn vay/ Ngày đáo hạn
1/ Vay ngắn hạn ngân hàng VND				
Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
1570/NHNT ngày 7/01/2010	Lãi suất điều chỉnh	64.543.364.268	80.000.000.000	04 tháng kể từ ngày rút vốn
2533/NHNT ngày 10/05/2010	Lãi suất điều chỉnh	9.836.434.643	10.000.000.000	04 tháng kể từ ngày rút vốn
Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau (*)				
2010SEAPRIMEXCO -VND/HĐTD ngày 29/04/2010	Lãi suất thỏa thuận theo từng thời kỳ	40.404.735.703	41.000.000.000	Từ 29/04/2010 đến 29/04/2011
Vay chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Cà Mau (**)				
10/2010/HĐ ngày 1/07/2010	Lãi suất thỏa thuận	35.868.348.852	50.000.000.000 bao gồm cả ngoại tệ qui đổi, cho vay chiết khấu bộ chứng từ quy đổi	Từ 1/07/2010 đến 1/07/2011
Vay ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh ngân hàng phát triển khu vực Minh Hải (***)				
Theo các hợp đồng vay	Lãi suất theo từng hợp đồng	66.904.445.094		
2/ Vay ngắn hạn USD - Chiết khấu bộ chứng từ thanh toán				
Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
0795/NHNT ngày 4/07/2010	Lãi suất theo từng bộ chứng từ CK	7.230.130.800 tương đương 381.900,00 USD	1.000.000,00	04 tháng kể từ ngày rút vốn
Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau (*)				
2010SEAPRIMEXCO -USD/HĐTD ngày 29/4/2010	Lãi suất theo từng bộ chứng từ CK	2.737.567.200 tương đương 144.600,00 USD	1.500.000,00	Từ 29/04/2010 đến 29/04/2011
Vay chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Cà Mau (**)				
10/2010/HĐ ngày 1/07/2010	Lãi suất theo từng bộ chứng từ CK	4.524.748.000 tương đương 239.000,00 USD	50.000.000.000 bao gồm cả ngoại tệ qui đổi, cho vay chiết khấu bộ chứng từ quy đổi	Từ 1/07/2010 đến 1/07/2011
Cộng		232.049.774.560		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Tài sản thế chấp theo Hợp đồng số 2010SEAPRIMEXCO/HĐTC ngày 29/4/2010, giá trị tài sản thế chấp (kể cả khoản tiền bảo hiểm cho TS đó - nếu có) là 27.400.830.376

(**) Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 39/2009/HĐ ngày 20/7/2009, giá trị tài sản thế chấp là 6.520.599.000; Hợp đồng thế chấp tài sản số 40/2009/HĐ ngày 20/7/2009, giá trị tài sản thế chấp là 11.608.391.000 và Hợp đồng thế chấp số 26/2010/HĐ ngày 1/7/2010, thế chấp toàn bộ hàng hóa thủy sản (thành phẩm tồn kho) của công ty tại kho Lotte - Sea Logistics, giá trị 60.000.000.000

(***) Tài sản thế chấp theo hợp đồng Hợp đồng cầm cố số 15/HĐCC ngày 03/03/2010 và hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2010/HĐTCTSSĐBS-NHPT PC ngày 18/5/2010, giá trị TS thế chấp 6.435.802.000

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế nhập khẩu	148.520.486	148.520.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	535.608.787	-
Thuế thu nhập cá nhân	80.340.086	9.036.123
Thuế tài nguyên	2.278.569	-
Cộng	766.747.928	157.556.609

4.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Phải trả người bán	11.270.406.839	8.885.644.798
Người mua trả tiền trước	588.931.789	1.822.073.014
Phải trả người lao động	5.273.345.026	3.231.963.864
Chi phí phải trả	-	668.228.407
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.707.718.508 (*)	2.754.059.120
Cộng	18.840.402.162	17.361.969.203

(*) Bao gồm:

	31/12/2010	01/01/2010
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác xe tải lạnh	1.291.385.690 (**)	1.725.595.770
Cổ tức hoạt động xe lạnh số 69L-6282	33.323.000	-
Cổ tức hoạt động xe lạnh số 69L-6298	10.079.220	-
Cổ tức hoạt động xe lạnh số 69L-6422	9.636.354	-
Nhận vốn góp đầu tư nuôi cá	-	165.000.000
Quỹ tương trợ công đoàn	87.102.601	104.621.200

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phải trả cho Công ty An Phước	-	200.000.000
Kinh phí công đoàn	48.530.661	53.824.527
Bảo hiểm xã hội	10.875.293	38.161.672
Bảo hiểm thất nghiệp	-	125.196.899
Phải trả khác	216.785.689	341.659.052
Cộng	1.707.718.508	2.754.059.120

(**) Theo các hợp đồng hợp tác đầu tư, khai thác phương tiện vận tải lạnh giữa Công ty và các cá nhân, Công ty cùng với các cá nhân góp vốn đầu tư mua xe vận tải lạnh, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty giao động từ 49% đến 57%, và Công ty đứng tên sở hữu tài sản và đăng ký lưu hành, thời gian hoàn vốn đầu tư là 5 năm. Hàng năm, Công ty phải hoàn trả vốn lại cho các cá nhân hợp tác trên cơ sở nguồn khấu hao tài sản và chia lợi nhuận từ việc hợp tác đầu tư. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tài sản được hình thành từ nguồn vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư như sau:

	01/01/2010	Tăng	Giảm	31/12/2010
Nguyên giá	5.606.687.916	-	-	5.606.687.916
Hao mòn lũy kế	2.339.100.000	816.000.000	-	3.155.100.000
Giá trị còn lại	3.267.587.916	-	-	2.451.587.916

4.13 Vay và nợ dài hạn

Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau				
Số hợp đồng/ Ngày hợp đồng	Lãi suất	Dư nợ vay đến 31/12/2010	Hạn mức vay	Thời hạn vay/ Ngày đáo hạn
2010SEAPRIMEXCO- TH/HĐTD ngày 24/5/2010	15%/năm và được thỏa thuận lại 6 tháng 1 lần	8.720.000.000	8.720.000.000	Từ 24/05/2010 đến 24/05/2015

Khoản vay này được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 2010SEAPRIMEXCO-TH/HĐTC ngày 24/5/2010. Tổng giá trị tài sản thế chấp (kể cả khoản tiền bảo hiểm cho tài sản đó - nếu có) là 11.626.723.705

4.14 Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

	01/01/2010	Tăng	Giảm	31/12/2010
Quỹ khen thưởng	22.072.419	1.156.392.256	193.413.500	985.051.175
Quỹ phúc lợi	32.447.876	293.522.505	123.280.319	202.690.062
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	749.568.076	87.711.000	-	837.279.076
Quỹ thưởng BQL	-	391.067.620	-	391.067.620
Cộng	804.088.371	1.928.693.381	316.693.819	2.416.087.933

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 100.000.000.000 VND tương đương 10.000.000 cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn thực góp đã được cổ đông góp như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Công ty chứng khoán Bảo Việt	975.000	10,00
2	Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	792.000	8,12
3	Ông Bùi Nguyên Khánh	780.000	8,00
4	Ông Huỳnh Nhật Vũ	570.457	5,87
5	Bà Phan Thị Ngọc Ánh	600.000	6,15
6	Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	982.500	10,08
7	Bà Bùi Phan Hoàng Anh	548.604	5,63
8	Các cổ đông khác	4.500.018	46,17
	Cộng	9.748.579	100

Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
+ Cổ phiếu phổ thông	9.748.579	9.748.579
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	602.852	602.852
+ Cổ phiếu phổ thông	602.852	602.852
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.145.727	9.145.727
+ Cổ phiếu phổ thông	9.145.727	9.145.727
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ phiếu quỹ, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	01/01/2010	Tăng	Giảm	31/12/2010
Cổ phiếu quỹ	(18.676.666.000)	-	-	(18.676.666.000)
Thặng dư vốn CP	33.020.472.000	-	-	33.020.472.000
Quỹ khác	291.067.620	-	291.067.620	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4.16 Lợi nhuận chưa phân phối

Lỗi lũy kế chưa phân phối đến ngày 01/01/2010	(13.701.811.532)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết 66/NQ-HĐQT	(656.284.090)
Trích lập quỹ HĐQT theo Nghị quyết 64/NQ.ĐH	(250.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2010	10.018.679.102
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	(801.494.328)
Lỗi lũy kế đến ngày 31/12/2010	(5.390.910.848)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	708.649.067.446	447.287.252.991
Các khoản giảm trừ	(643.018.880)	(143.862.321)
+ Giảm giá hàng bán	(38.118.762)	(143.862.321)
+ Hàng bán bị trả lại	(604.900.118)	-
Doanh thu thuần bán hàng	708.006.048.566	447.143.390.670
+ Doanh thu xuất khẩu	670.574.402.276	429.154.589.132
+ Doanh thu tiêu thụ nội địa	37.332.696.918	17.973.611.539
+ Doanh thu bán vật tư	98.949.372	15.189.999

5.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.643.537.990	2.758.400.454
Lãi thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư xe tải lạnh	364.457.939	320.747.684
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	25.847.523.782	26.173.033.671
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	830.357.385	-
Doanh thu khác	10.783.084	226.555.186
Cộng	29.696.660.180	29.478.736.995

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí lãi vay	33.039.276.609 (*)	14.623.499.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.874.255.807	2.642.739.472
Khác	-	95.926
Cộng	34.913.532.416	17.266.334.646

(*) Trong đó phân bổ chi phí lãi vay phát sinh năm 2009 là 2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí vật liệu, bao bì	91.016.351	37.711.560
Chi phí cước tàu vận chuyển (xuất khẩu)	14.354.771.386	7.707.790.977
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	12.080.000	-
Chi phí ngân hàng	794.669.588	584.522.294
Chi phí xuất hàng	1.479.627.407	1.102.031.793
Chi phí vận chuyển bốc xếp	3.274.042.056	2.841.103.902
Chi phí hoa hồng	3.323.941.837	1.701.936.100
Chi phí bằng tiền khác	4.030.853.607	6.894.416.602
Cộng	27.361.002.232	20.869.513.228

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí tiền lương	5.680.203.916	5.622.933.939
Chi phí quảng cáo tiếp thị	356.559.364	135.152.544
Chi phí đồ dùng văn phòng	251.402.786	188.261.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.475.806	309.913.328
Thuế, phí và lệ phí	2.322.041.930	1.569.128.841
Chi phí công tác	889.260.911	570.299.328
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	767.580.138	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.684.962.153	4.542.240.943
Chi phí bằng tiền khác	2.984.635.800	1.625.276.316
Cộng	19.215.122.804	14.563.206.334

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
Thanh lý tài sản cố định	319.745.459	152.246.753
Thu từ bán phế liệu, bao bì, đầu tôm	4.242.821.451	3.038.882.547
Thu bồi thường của Công ty bảo hiểm	93.909.200	72.137.275
Thu từ tài sản thừa theo biên bản kiểm kê	527.061.958	63.525.012
Thu cho thuê mặt bằng	54.545.460	57.272.730
Phế liệu, vật tư công cụ cũ	356.772.727	-
Thu nhập khác	342.615.183	230.433.137
Cộng	5.937.471.438	3.614.497.454

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.7 Chi phí khác

	Năm 2010	Năm 2009
Thanh lý tài sản, bao bì, công cụ dụng cụ	492.113.767	79.328.034
Chi phí khác	134.595.000	85.056.166
Truy thu thuế, phạt	44.446.514	-
Cộng	671.155.281	164.384.200

5.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu	707.589.168.306	416.880.260	708.006.048.566
Giá vốn hàng bán	(650.179.176.274)	(361.776.373)	(650.540.952.647)
Chi phí quản lý DN	(27.361.002.232)		(27.361.002.232)
Chi phí khác	(19.215.122.804)		(19.215.122.804)
<i>Doanh thu tài chính</i>	<i>26.769.415.320</i>	<i>2.927.244.860</i>	<i>29.696.660.180</i>
<i>Chi phí tài chính</i>	<i>(34.913.532.416)</i>		<i>(34.913.532.416)</i>
Lãi/(Lỗ) hoạt động tài chính	(8.144.117.096)		(5.216.872.236)
Thu nhập khác	4.434.467.584	1.503.003.854	5.937.471.438
Chi phí khác	(134.509.970)	(536.645.311)	(671.155.281)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.989.707.514	3.948.707.290	10.938.414.804
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế trong kỳ			
- Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-	-
- Cộng: chi phí không được khấu trừ	2.000.000.000	44.446.514	2.044.446.514
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.989.707.514	3.993.153.804	12.982.861.318
Chuyển lỗ các năm trước sang 2010	(4.048.878.110)	(1.664.934.939)	(5.713.813.049)
Thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ	4.940.829.404	2.328.218.865	7.269.048.269
	<i>Mặt hàng mới</i>	<i>Đầm Dơi</i>	<i>Sông Đốc</i>
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	20%	10%	10%
Tỷ lệ TSCĐ từng XN/Tổng TSCĐ (*)	36,69%	32,27%	31,04%
Thuế TNDN phát sinh năm 2010	675.361.971	582.054.716	1.257.416.687
- Xí nghiệp Mặt Hàng Mới (NF)	362.558.062	213.555.875	576.113.937
- Xí nghiệp Đầm Dơi	159.440.565	187.829.057	347.269.622
- Xí nghiệp Sông Đốc	153.363.345	180.669.784	334.033.129
Ưu đãi thuế: miễn 50% thuế phải nộp	(337.680.986)		(337.680.986)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	337.680.986	582.054.716	919.735.702

(*) Thuế suất ưu đãi được xác định theo tỷ lệ tài sản cố định sử dụng tại mỗi xí nghiệp so với tổng tài sản cố định Công ty, theo công văn giải trình không số của Công ty ngày 30/01/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.9 Lãi cơ bản cổ phiếu

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.018.679.102	7.070.046.004
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.018.679.102	7.070.046.004
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.145.727	9.145.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.095	773

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định trên cơ sở chưa phân phối các quỹ Công ty.

6. THÔNG TIN KHÁC

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Doanh thu	9.364.926.510	-
Bán thành phẩm cho Công ty An Phước	8.630.815.718	-
Bán công cụ dụng cụ cho Công ty An Phước	275.063.641	-
Thuế GTGT hàng bán ra	459.047.151	-
Mua hàng	10.747.557.130	-
Mua thành phẩm từ Công ty An Phước	9.340.935.248	-
Thuê kho Công ty An Phước	429.571.234	-
Thuế GTGT đầu vào	977.050.648	-

Số dư các bên liên quan

	<u>31/12/2010</u>
Phải thu khách hàng - Công ty cổ phần Thủy Sản An Phước	9.276.731.110
Trả trước cho người bán - Công ty cổ phần Thủy Sản An Phước	573.739.375
Phải thu khác - Công ty cổ phần Thủy Sản An Phước	5.050.000.000

Ngày 10 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc